

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	8. A	15. D	22. B	29. grass and plants
2. A	9. B	16. A	23. A	30. a tea plantation
3. C	10. D	17. B	24. D	36. F
4. A	11. A	18. agreement	25. A	37. F
5. B	12. B	19. electricity	26. travel lovers	38. T
6. D	13. B	20. prohibited	27. In Georgetown	39. T
7. B	14. B	21. B	28. spicy street food	40. F

31. Rosa's son shouldn't have played computer games after midnight.

32. Without his parents' permission, Luke can't go out after 8 p.m.

33. Parents find it difficult to understand their children these days.

34. I should have arrived in time to say goodbye to my aunt at the airport.

35. It's not suitable to wear that miniskirt to school.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: “u”**Giải thích:**A. summit /'sʌm.ɪt/ (n)B. issue /'ɪʃ.uː/ (n)C. culture /'kʌl.tʃər/D. product /'prɒd.ʌkt/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /uː/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ʌ/.

Đáp án: B

2. A

Kiến thức: “a”**Giải thích:**A. air /eər/B. dam /dæm/C. gas /gæs/D. traffic /'træf.ɪk/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /e/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Đáp án: A

3. C

Kiến thức: Phát âm s

Giải thích:

A. trees /tri:z/

B. seas /si:z/

C. forests /'fɔr.ɪsts/

D. lands /lændz/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm là /s/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /z/.

Đáp án: C

4. A

Kiến thức: Trọng âm của từ có ba âm tiết

Giải thích:

A. recommend /,rek.ə'mend/

B. graduate /'grædʒ.u.ət/

C. emphasize /'em.fə.saɪz/

D. supervise /'su:.pə.saɪz/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: A

5. B

Kiến thức: Trọng âm của từ có 4 âm tiết

Giải thích:

A. sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/ (adj): ổn định

B. transportation /,træn.spɔ:'teɪ.ʃən/ (n): sự vận chuyển

C. renewable /rɪ'nju:.ə.bəl/ (adj): có thể tái tạo

D. development /dɪ'vel.əp.mənt/ (n): sự phát triển

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: B

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. issue (n): vấn đề

B. charter (n): điều lệ

C. program (n): chương trình

D. trade (n): thương mại

Vietnamese people can buy many new products easily thanks to our **trade** with other ASEAN nations.

Tạm dịch: Người Việt Nam có thể mua nhiều sản phẩm mới một cách dễ dàng nhờ giao thương với các nước ASEAN khác.

Đáp án: D

7. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

have a degree of: có bằng cấp về lĩnh vực nào đó

at a university: ở một trường đại học

She has a degree **of** biology **at** Stanford University.

Tạm dịch: Cô ấy có một tấm bằng về lĩnh vực sinh học ở đại học Stanford.

Đáp án: B

8. A

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một sự việc đang diễn ra, nhưng không nhất thiết tại thời điểm nói.

Cấu trúc: S + am/is/are + V-ing +

Global temperature and sea levels **are increasing** more quickly than many people think, which is a huge problem.

Tạm dịch: Nhiệt độ toàn cầu và mực nước biển đang tăng lên nhanh hơn nhiều người nghĩ, và đó là một vấn đề lớn.

Đáp án: A

9. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích: cool down: làm lạnh xuống, làm nguội dần

warm (v): làm ấm

remove (v): loại bỏ

heat (n): nhiệt

Forest can **cool** down air by absorbing carbon dioxide and releasing oxygen.

Tạm dịch: Rừng có thể làm nguội không khí nóng bằng cách hấp thụ khí CO₂ và thải ra khí O₂.

Đáp án: B

10. D

Kiến thức: Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

Allen: Cứ mỗi phút thì có 2400 cây bị chặt trên thế giới. Chúng ta cần làm gì đó để cứu những cái cây.

Wilson: _____.

A. Đùng chặt cây.

- B. Chúng ta đã chặt vài cây hôm qua.
- C. Tôi nghĩ nó sẽ quá tốn thời gian.
- D. Vâng, tôi đồng ý.

Allen: 2400 trees are cut down in the world every minute. We should do something to save the trees. –

Wilson: Yes, I agree.

Tạm dịch: Allen: Cứ mỗi phút thì có 2400 cây bị chặt trên thế giới. Chúng ta cần làm gì đó để cứu những cái cây. **Wilson:** Vâng, tôi đồng ý.

Đáp án: D

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. mental health (n): sức khỏe tâm lý
- B. opinion (n): ý kiến, quan điểm
- C. crime (n): tội ác
- D. criminal (adj): liên quan đến tội ác

Some parents are worried about their children's **mental health** when they go online too much but rarely communicate with their parents face-to-face.

Tạm dịch: Nhiều bậc phụ huynh lo lắng về sức khỏe tâm lý của con họ khi chúng lên mạng quá nhiều nhưng hiếm khi giao tiếp trực tiếp với cha mẹ chúng.

Đáp án: A

12. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì quá khứ đơn để nói về một chuỗi hành động xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ. Cấu trúc: S + V2/ed +

After the flood in 2020, many people **left** their home and **went** to big cities to find jobs.

Tạm dịch: Sau cơn lũ vào năm 2020, nhiều người bỏ nhà lên thành phố tìm việc.

Đáp án: B

13. B

Kiến thức: Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Chúng mới được xây gần đây.
- B. Không vấn đề gì. Chúng là cho những người dân có thu nhập thấp.
- C. Chúng được xây ở trung tâm thành phố.
- D. Tất nhiên là không. Mình biết tại sao chúng được xây dựng.

Tom: Can you tell me why these buildings were built? – **David:** No problem. They're for low-income inhabitants.

(*Tom: Bạn có thể nói cho mình biết tại sao những tòa nhà này được xây dựng không? – David: Không vấn đề gì. Chúng là cho những người dân có thu nhập thấp.*)

Đáp án: B

14. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Đại từ tương ứng với “your parents” là *they*, động từ trong mệnh đề chính là *are* và đi kèm với trạng từ phủ định ‘never’ nên trợ động từ trong câu hỏi đuôi sẽ là *are*.

Your parents are never interested in latest fashion trends, **are they?**

Tạm dịch: Bố mẹ bạn không bao giờ có hứng thú với những xu hướng thời trang mới nhất phải không?

Đáp án: B

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. plastic (n): nhựa

B. silk (n): lụa

C. cotton (n): vải cô-tông

D. leather (n): da thuộc

Leather, which is made of actual animal hide, provides a pleasant feeling to the wearer thanks to the extreme softness.

Tạm dịch: Da thuộc, được làm từ da sống của động vật, đem lại cảm giác dễ chịu cho người mặc nhờ độ siêu mềm mại.

Đáp án: D

16. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

high in sth: chứa lượng lớn thứ gì đó

You should try to avoid food high **in** salt.

Tạm dịch: Bạn nên tránh những thực phẩm có hàm lượng muối cao.

Đáp án: D

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fight (v): chiến đấu

B. relieve (v): làm nhẹ bớt, làm dịu bớt

C. improve (v): cải thiện

D. cure (v): chữa trị

Rice water could help **relieve** stomachache.

Tạm dịch: Nước gạo có thể làm dịu bớt cơn đau bụng.

Đáp án: B

18. agreement

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước chỗ trống là một tính từ + một danh từ, sau chỗ trống là một giới từ, vậy ta cần điền vào chỗ trống một danh từ để tạo thành một cụm danh từ.

agree (v): đồng ý

agreement (n): hiệp định

We have signed a free trade **agreement** with Australia.

Tạm dịch: Chúng ta đã kí một hiệp định thương mại tự do với Úc.

Đáp án: agreement

19. electricity

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

use of + N: lượng sử dụng của thứ gì đó.

electrical (adj): thuộc về điện

electricity (n): điện

The largest annual uses of **electricity** in the resident sector was recorded in 2020.

Tạm dịch: Lượng điện sử dụng lớn nhất hằng năm trong khu vực dân cư được ghi nhận vào năm 2020.

Đáp án: electricity

20. prohibited

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động của động từ khuyết thiếu: should be + V3/ed.

prohibition (n): sự ngăn cấm

prohibit (v): ngăn cấm => Ved: prohibited

Thousands of potentially harmful chemicals could soon be **prohibited** in the US.

Tạm dịch: Hàng ngàn hóa chất có khả năng gây hại có thể sớm bị cấm ở Mỹ.

Đáp án: prohibited

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. beautiful (adj): tươi đẹp
- B. plentiful (adj): dồi dào
- C. wonderful (adj): kỳ diệu, thần kỳ
- D. useful (adj): hữu ích

In other words, renewable energy sources are **plentiful** all around us.

Tạm dịch: Nói cách khác, các nguồn năng lượng tái tạo dồi dào và ở xung quanh chúng ta.

Đáp án: B

22. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. between ... among ...: giữa nhiều vật
- B. from ... to ...: từ ... đến ...
- C. between ... and ...: giữa hai vật
- D. at: tại

According to research by the United Nations, these green energy sources currently supply (22) **from** 15 to 20% of the world's total energy demand.

Tạm dịch: Theo nghiên cứu của Liên Hợp Quốc, những nguồn năng lượng xanh này hiện tại đang cung cấp từ 15 đến 25% tổng nhu cầu năng lượng toàn thế giới.

Đáp án: B

23. A

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Ở chỗ trống nếu viết đầy đủ ra sẽ là *which is provided*, rút gọn thành *provided*.

This supply is dominated by biomass (mostly wood used for cooking and heating - especially in developing countries in Africa, Asia and Latin America) as well as large hydropower stations providing nearly 20% of the global electricity supply **provided** by renewable sources.

Tạm dịch: Nguồn cung này bị chi phối bởi sinh khối (hầu hết là gỗ dùng trong nấu ăn và sưởi ấm – đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển ở châu Âu, châu Á và Mĩ La-tinh) cũng như các nhà máy thủy điện lớn cung cấp gần 20% nguồn cung cấp điện toàn cầu cung cấp bởi các nguồn năng lượng tái tạo.

Đáp án: A

24. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chỗ trống là một danh từ nên ta cần điền một tính từ vào chỗ trống.

renew (v): làm mới

renewable (adj): có thể tái tạo

A transition to **renewable** energy systems is looking increasingly likely as their costs have dropped while the prices of fossil fuels like oil and gas continue to fluctuate.

Tạm dịch: Việc chuyển đổi sang các hệ thống năng lượng tái tạo ngày càng có nhiều khả năng xảy ra vì chi phí của chúng đã giảm trong khi giá nhiên liệu hóa thạch như dầu và khí đốt tiếp tục biến động.

Đáp án: D

25. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

fall by: giảm xuống

For example, the cost of electricity from solar power fell **by** 85% between 2010 and 2020 while the costs of onshore and offshore wind energy fell 56% and 48%, respectively.

Tạm dịch: Ví dụ, chi phí điện từ năng lượng mặt trời đã giảm 85% từ năm 2010 đến năm 2020 trong khi chi phí năng lượng gió trên đất liền và ngoài khơi đã giảm lần lượt là 56% và 48%.

Đáp án: A

Bài đọc hoàn chỉnh:

A Safer Future with Renewable Energy

Renewable energy sources like biomass, wind, solar and hydroelectric energy can meet the world's energy demand as they provide energy services based on locally available resources. In other words, renewable energy sources are **plentiful** and all around us. Sunlight and wind, for example, are such sources that are constantly being replenished. According to research by the United Nations, these green energy sources currently supply **from** 15 to 20% of the world's total energy demand. This supply is dominated by biomass (mostly wood used for cooking and heating - especially in developing countries in Africa, Asia and Latin America) as well as large hydropower stations providing nearly 20% of the global electricity supply **provided** by renewable sources.

Renewables are now not only available in most countries but also cheaper than fossil fuels. A transition to **renewable** energy systems is looking increasingly likely as their costs have dropped while the prices of fossil fuels like oil and gas continue to fluctuate. For example, the cost of electricity from solar power fell **by** 85% between 2010 and 2020 while the costs of onshore and offshore wind energy fell 56% and 48%, respectively. It is estimated that cheap electricity from renewable sources could provide 65% of the world's total electricity supply by 2030.

Tạm dịch:

Tương lai an toàn hơn với năng lượng có thể tái tạo

Các nguồn năng lượng tái tạo như sinh khối, gió, năng lượng mặt trời và thủy điện có thể đáp ứng nhu cầu năng lượng của thế giới vì chúng cung cấp dịch vụ năng lượng dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương. Nói cách khác, nguồn năng lượng tái tạo rất dồi dào và ở xung quanh chúng ta. Ví dụ, ánh sáng mặt

trời và gió là những nguồn không ngừng được bổ sung. Theo nghiên cứu của Liên Hợp Quốc, các nguồn năng lượng xanh này hiện cung cấp từ 15 đến 20% tổng nhu cầu năng lượng của thế giới. Nguồn cung này bị chi phối bởi sinh khối (chủ yếu là gỗ dùng để nấu ăn và sưởi ấm - đặc biệt là ở các nước đang phát triển ở Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ Latinh) cũng như các nhà máy thủy điện lớn cung cấp gần 20% nguồn cung điện toàn cầu từ các nguồn tái tạo.

Năng lượng tái tạo hiện nay không chỉ có ở hầu hết các quốc gia mà còn rẻ hơn nhiên liệu hóa thạch. Việc chuyển đổi sang các hệ thống năng lượng tái tạo ngày càng có nhiều khả năng xảy ra vì chi phí của chúng đã giảm trong khi giá nhiên liệu hóa thạch như dầu và khí đốt tiếp tục biến động. Ví dụ, chi phí điện từ năng lượng mặt trời đã giảm 85% trong giai đoạn 2010-2020 trong khi chi phí năng lượng gió trên đất liền và ngoài khơi giảm lần lượt 56% và 48%. Người ta ước tính rằng điện giá rẻ từ các nguồn tái tạo có thể cung cấp 65% tổng nguồn cung điện của thế giới vào năm 2030.

Bài đọc:

Are you bored of your usual European holiday destination? Do you long for a trip in a country in Asia? Join our seven-day tour, we'll take you from dreamy Langkawi to the streets of Singapore.

We'll spend our first two days on the beautiful island of Langkawi, which is a paradise for travel lovers to admire its breathtaking scenery with perfect ocean, palm trees and mountains. You can spend the morning soaking up the sunshine and complete your day with a delicious dinner cruise.

The next stop in our trip is Penang. On day 3 and 4, you'll visit a lively suburb called Georgetown, where you'll be taken to a world of temples and street art. You can also wander along the streets of Penang for some spicy street foods. Make sure you know which place to go to and how to get there and definitely remember to bring lots of money with you. In the afternoon of the fourth day, we'll head to Cameron Highlands, which are densely covered in green grass and plants with a pleasant smell. In the evening, we'll get together for a typical Steamboat dinner. A steaming pot of broth and any ingredients you like are on offer to create your own taste bud adventure.

On day 5, we'll go on a tea plantation tour before we arrive in Kuala Lumpur, the Malaysian capital city, where you can decide to check out the Batu Caves, a series of colorful gilded cave temples just out from the city on the sixth day. On the last day of the trip, we'll come to Singapore by coach. We'll spend a day exploring the "Lion City", and we'll return home the next day.

Bài dịch:

Bạn có cảm thấy chán với những địa điểm nghỉ dưỡng thường thấy ở châu Âu? Bạn có mong muốn một chuyến đi đến một quốc gia châu Á? Tham gia chuyến tham quan bảy ngày của chúng tôi, chúng tôi sẽ đưa bạn từ Langkawi mộng mơ đến những con phố ở Singapore. Chúng ta sẽ dành hai ngày đầu tiên trên hòn đảo Langkawi xinh đẹp, thiên đường cho những người yêu thích du lịch để chiêm ngưỡng khung cảnh ngoạn mục với đại dương, cây cọ và núi non hoàn hảo. Bạn có thể dành cả buổi sáng để đắm mình dưới ánh nắng mặt trời và kết thúc một ngày của mình bằng bữa ăn tối ngon miệng trên du thuyền. Điểm dừng chân tiếp theo trong chuyến đi của chúng ta là Penang. Vào ngày 3 và 4, bạn sẽ ghé thăm vùng ngoại ô sôi động tên là

Georgetown, nơi bạn sẽ được đưa đến thế giới của những ngôi chùa và nghệ thuật đường phố. Bạn cũng có thể đi lang thang dọc các con phố ở Penang để thưởng thức một số món ăn cay trên đường phố. Hãy chắc chắn rằng bạn biết rằng mình cần đến nơi nào và làm thế nào để đến đó và nhớ mang theo nhiều tiền bên mình. Chiều ngày thứ 4, chúng ta sẽ đến Cao nguyên Cameron, nơi được bao phủ dày đặc bởi cỏ cây xanh mướt, có mùi thơm dễ chịu. Vào buổi tối, chúng ta sẽ cùng nhau thưởng thức bữa tối Steamboat điển hình. Một nồi nước dùng đang bốc khói và bất kỳ nguyên liệu nào bạn được cung cấp để tạo ra cuộc phiêu lưu vị giác của riêng bạn. Vào ngày thứ 5, chúng ta sẽ tham gia chuyến tham quan đồn điền trà trước khi đến Kuala Lumpur, thủ đô của Malaysia, nơi bạn có thể quyết định khám phá Động Batu, một loạt các ngôi đền hang động mạ vàng đầy màu sắc nằm ngay gần thành phố trên ngày thứ sáu. Vào ngày cuối cùng của chuyến đi, chúng ta sẽ đến Singapore bằng xe khách. Chúng ta sẽ dành một ngày khám phá "Thành phố sư tử" và chúng ta sẽ trở về nhà vào ngày hôm sau.

26. travel lovers

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

travel lovers: những người thích đi du lịch

Langkawi is considered a perfect venue for **travel lovers** to enjoy its magnificent natural beauty.

(Langkawi được coi là một địa điểm hoàn hảo cho những người thích đi du lịch để tận hưởng vẻ đẹp thiên nhiên trang lệ của hòn đảo này.)

Thông tin: We'll spend our first two days on the beautiful island of Langkawi, which is a paradise for travel lovers to admire its breathtaking scenery with perfect ocean, palm trees and mountains.

Tạm dịch: Chúng ta sẽ dành hai ngày đầu tiên trên hòn đảo Langkawi xinh đẹp, thiên đường cho những người yêu thích du lịch để chiêm ngưỡng khung cảnh ngoạn mục với đại dương, cây cọ và núi non hoàn hảo.

Đáp án: travel lovers

27. In Georgetown

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Georgetown tourists will have a chance to see a lot of temples and street art.

(Ở Georgetown, du khách sẽ có cơ hội được nhìn thấy rất nhiều đền thờ và nghệ thuật đường phố.)

Thông tin: On day 3 and 4, you'll visit a lively suburb called Georgetown, where you'll be taken to a world of temples and street art.

Tạm dịch: Vào ngày 3 và 4, bạn sẽ ghé thăm vùng ngoại ô sôi động tên là Georgetown, nơi bạn sẽ được đưa đến thế giới của những ngôi chùa và nghệ thuật đường phố.

Đáp án: In Georgetown

28. spicy street food

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

spicy street food: món ăn đường phố cay

Tourists need to bring a lot of money with them when walking along the streets of Penang for some **spicy street food**.

(Các du khách cần mang theo rất nhiều tiền khi đi bộ dọc theo những con đường ở Penang để thưởng thức ẩm thực đường phố cay.)

Thông tin: You can also wander along the streets of Penang for some spicy street foods. Make sure you know which place to go to and how to get there and definitely remember to bring lots of money with you.

Tạm dịch: Bạn cũng có thể đi lang thang dọc các con phố ở Penang để thưởng thức một số món ăn cay trên đường phố. Hãy chắc chắn rằng bạn biết rằng mình cần đến nơi nào và làm thế nào để đến đó và nhớ mang theo nhiều tiền bên mình.

Đáp án: spicy street food

29. grass and plants

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

grass and plants: cỏ và cây

The air in Cameron Highlands has the smell of **grass and plants**.

(Không khí của Cao nguyên Cameron có mùi của cỏ cây.)

Thông tin: In the afternoon of the fourth day, we'll head to Cameron Highlands, which are densely covered in green grass and plants with a pleasant smell.

Tạm dịch: Chiều ngày thứ 4, chúng ta sẽ đến Cao nguyên Cameron, nơi được bao phủ dày đặc bởi cỏ cây xanh mướt, có mùi thơm dễ chịu.

Đáp án: grass and plants

30. a tea plantation

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

a tea plantation: đồn điền chè (trà)

On the fifth day, tourists will travel to the capital city of Malaysia after paying a visit to **a tea plantation**.

(Vào ngày thứ Năm, các du khách sẽ di chuyển đến thành phố thủ đô của Malaysia sau khi đến thăm đồn điền chè.)

Thông tin: On day 5, we'll go on a tea plantation tour before we arrive in Kuala Lumpur, the Malaysian capital city, where you can decide to check out the Batu Caves, a series of colorful gilded cave temples just out from the city on the sixth day.

Tạm dịch: Vào ngày thứ 5, chúng ta sẽ tham gia chuyến tham quan đồn điền trà trước khi đến Kuala Lumpur, thủ đô của Malaysia, nơi bạn có thể quyết định khám phá Động Batu, một loạt các ngôi đền hang động mạ vàng đầy màu sắc nằm ngay gần thành phố trên ngày thứ sáu.

Đáp án: a tea plantation

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**

Cấu trúc: shouldn't have V3/ed: đáng lẽ ra không nên làm gì

"Why did you play computer games after midnight?" Rosa asked her son angrily.

*("Tại sao con lại chơi game trên máy tính sau nửa đêm?" Rosa giận dữ hỏi con trai mình.)***Đáp án:** Rosa's son shouldn't have played computer games after midnight.*(Con của Rosa đáng lẽ ra không nên chơi trò chơi trên máy tính sau nửa đêm.)*

32.

Kiến thức: Cụm danh từ**Giải thích:**

Without + N, ...: không có cái gì đấy thì sao.

his parents didn't allow = without his parent's permission: bố mẹ anh ấy không cho phép

Luke can't go out after 8 p.m. if his parents don't allow it.

*(Luke không thể ra ngoài sau 8 giờ tối. nếu bố mẹ anh ấy không cho phép.)***Đáp án:** Without his parents' permission, Luke can't go out after 8 p.m.*(Không có sự cho phép của bố mẹ, Luke không thể ra ngoài sau 8 giờ tối.)*

33.

Kiến thức: to V sau tính từ**Giải thích:**

be adj + for sb to do sth = sb find it adj to do sth: ai đó cảm thấy khó khăn khi làm việc gì

It is difficult for parents to understand their children these days.

*(Ngày nay thật khó cho cha mẹ hiểu con cái của mình.)***Đáp án:** Parents find it difficult to understand their children these days.*(Cha mẹ cảm thấy khó khăn để hiểu con mình ngày nay.)*

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**

Cấu trúc: should have V3/ed: đáng lẽ ra nên làm gì

I didn't arrive in time to say goodbye to my aunt at the airport.

*(Tôi đã không đến kịp giờ để nói tạm biệt dì của mình ở sân bay.)***Đáp án:** I should have arrived in time to say goodbye to my aunt at the airport.*(Đáng lẽ ra tôi nên đến đúng giờ để tạm biệt dì tôi ở sân bay.)*

35.

Kiến thức: to V sau tính từ**Giải thích:**

Cấu trúc: it is adj to do sth: nó như thế nào đấy để làm gì.

Don't wear that miniskirt to school because it's not suitable.

(Đừng mặc chiếc váy ngắn đó đến trường vì nó không phù hợp.)

Đáp án: It's not suitable to wear that miniskirt to school.

(Không phù hợp để mặc cái váy ngắn đó đến trường.)

Bài nghe:

Emma: Hi David!

David: Hi Emma.

Emma: Did you see the TV program last night about how to stay healthy? I learned so much.

David: Really, I didn't see it.

Emma: Yes, it gave us lots of useful suggestions. Do you know we should add nuts to our daily diet? I never do that but I'll try from now on.

David: That's a good idea. I always think I should get enough sleep. Did it mention anything about sleep?

Emma: Yes, it said we should sleep for at least 8 hours. However, it's not always possible.

David: I only sleep for about 6 hours so I think I should go to bed earlier.

Emma: Yes, it will give you more energy. The other thing it warned against was watching too much TV. It said we shouldn't watch more than two or three hours a day.

David: Did it mention what activities are good for our health?

Emma: Well, it said we should spend at least 20 minutes walking a week in a park to increase our fitness. Moreover, we should also avoid stress and spend time chilling out.

David: That sounds great! I suppose we should always go to the gym with friends if we can. It's fun to do exercise with other people.

Emma: Anyway, I don't play sports.

David: Really, I think you should take up a sport. Playing sports is about having a good time and it helps you get fit.

Emma: Okay, I should start doing some sports.

Tạm dịch:

Emma: Chào David!

David: Chào Emma.

Emma: Cậu có xem chương trình tối hôm qua về việc làm cách nào để sống khỏe không? Mình đã học được rất nhiều thứ đó.

David: Thật không, mình không có xem nó.

Emma: Thật chứ. Họ cho mình rất nhiều gợi ý hữu ích. Cậu có biết rằng mình nên thêm các loại hạt vào chế độ ăn hằng ngày không? Mình chưa bao giờ làm thế nhưng từ giờ mình sẽ thử.

David: Ý hay đó. Mình luôn nghĩ rằng mình ngủ đủ giấc. Họ có nói gì về việc ngủ không?

Emma: Có chứ, họ nói tăng chúng ta nên ngủ ít nhất 8 tiếng. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng có thể ngủ như thế.

David: Mình chỉ ngủ có 6 tiếng thôi nên mình nghĩ mình nên đi ngủ sớm hơn.

Emma: Đúng rồi, nó sẽ giúp cậu có nhiều năng lượng hơn. Một điều khác là họ cảnh báo chúng ta về việc xem TV quá nhiều. Họ nói rằng chúng ta không nên xem quá hai hoặc ba tiếng một ngày.

David: Họ có nói gì về các hoạt động tốt cho sức khỏe không?

Emma: Chà, họ nói rằng chúng ta nên đi bộ ít nhất 20 phút mỗi tuần để tăng cường sức khỏe. Hơn nữa, chúng ta nên tránh căng thẳng và dành thời gian nghỉ ngơi.

David: Nghe tuyệt thật đấy! Mình cho là chúng ta nên luôn đến phòng gym với bạn bè nếu có thể. Thật vui khi được tập thể dục với những người khác.

Emma: À mình không chơi thể thao.

David: Thật chứ, mình nghĩ cậu nên chơi một môn thể thao. Chơi thể thao là lúc để có một khoảng thời gian tuyệt vời và nó sẽ giúp bạn khỏe mạnh.

Emma: Ok, mình nghĩ là mình nên bắt đầu chơi thể thao.

36. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The TV program last night only focused on healthy diets that make people happier.

(Chương trình TV tối qua chỉ tập trung vào những chế độ ăn lành mạnh giúp con người ta vui hơn.)

Thông tin: Emma: Did you see the TV program last night about how to stay healthy? I learned so much.

(Cậu có xem chương trình tối hôm qua về việc làm cách nào để sống khỏe không? Mình đã học được rất nhiều thứ đó.)

Đáp án: F

37. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emma always has nuts in her daily meals.

(Emma luôn có các loại hạt trong bữa ăn hằng ngày của cô ấy.)

Thông tin: Emma: Yes, it gave us lots of useful suggestions. Do you know we should add nuts to our daily diet? I never do that but I'll try from now on.

(Thật chứ. Họ cho mình rất nhiều gợi ý hữu ích. Cậu có biết rằng mình nên thêm các loại hạt vào chế độ ăn hằng ngày không? Mình chưa bao giờ làm thế nhưng từ giờ mình sẽ thử.)

Đáp án: F

38. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David thinks he should get more sleep a night.

(David nghĩ rằng anh ấy nên ngủ nhiều hơn vào buổi tối.)

Thông tin: David: I only sleep for about 6 hours so I think I should go to bed earlier.

(Mình chỉ ngủ có 6 tiếng thôi nên mình nghĩ mình nên đi ngủ sớm hơn.)

Đáp án: T

39. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David thinks doing exercise with other people is fun.

(David nghĩ rằng tập thể dục với người khác rất vui.)

Thông tin: David: That sounds great! I suppose we should always go to the gym with friends if we can. It's fun to do exercise with other people.

(Nghe tuyệt thật đấy! Mình cho là chúng ta nên luôn đến phòng gym với bạn bè nếu có thể. Thật vui khi được tập thể dục với những người khác.)

Đáp án: T

40. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Emma disagrees with David on doing some sports to become fit.

(Emma không đồng ý với David rằng tập thể dục với những người khác vui.)

Thông tin:

David: Really, I think you should take up a sport. Playing sports is about having a good time and it helps you get fit.

(Thật chứ, mình nghĩ cậu nên chơi một môn thể thao. Chơi thể thao là lúc để có một khoảng thời gian tuyệt vời và nó sẽ giúp bạn khỏe mạnh)

Emma: Okay, I should start doing some sports.

(Được rồi, mình nghĩ là mình nên bắt đầu chơi thể thao.)